

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Hải Dương

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (tờ trình số 45/TTr-UB ngày 03 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 59/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Hải Dương với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	165.185	100	165.185	100
1	Đất nông nghiệp	109.316	66,18	101.667	61,55
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	91.883		81.039	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	73.965		63.253	
	Trong đó: đất trồng lúa	70.221		61.790	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.918		17.786	
1.2	Đất lâm nghiệp	8.859		9.089	
1.2.1	Đất rừng sản xuất			150	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	7.505		7.585	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.354		1.354	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8.542		10.829	

1.4	Đất nông nghiệp khác	32		710	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	55.085	33,35	63.471	38,42
2.1	Đất ở	13.776		14.568	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	12.143		12.668	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.633		1.900	
2.2	Đất chuyên dùng	26.425		34.384	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	482		537	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	341		429	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	292		311	
2.2.2.2	Đất an ninh	49		118	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.389		7.888	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	975		3.877	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.088		2.130	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	261		261	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	1.065		1.620	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	22.213		25.530	
2.2.4.1	Đất giao thông	9.098		10.684	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11.335		11.761	
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	60		82	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	182		461	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	94		121	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	612		953	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	545		872	
2.2.4.8	Đất chợ	86		167	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	122		192	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	80		235	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	227		232	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.523		1.573	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	13.030		12.617	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	104		97	
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	784	0,48	47	0,03

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.284
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.687
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.397
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4.789
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.290
1.2	Đất lâm nghiệp	15
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	15
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	571
1.4	Đất nông nghiệp khác	11

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.482
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.003
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.479
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	381
3.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	8
3.2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	78
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13
3.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	282
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	33
4.1	Đất chuyên dùng	12
4.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	11
4.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	20
4.3	Đất phi nông nghiệp khác	1

3. Diện tích đất thu hồi:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	8.284
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.687
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.397
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4.789
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.290
1.2	Đất lâm nghiệp	15
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	15
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	571
1.4	Đất nông nghiệp khác	11
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	695
2.1	Đất ở	119
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	110
2.1.2	Đất ở tại đô thị	9
2.2	Đất chuyên dùng	128

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	8
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	112
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	427
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	7

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	497
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	252
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	252
	Trong đó: đất trồng lúa	201
1.2	Đất lâm nghiệp	245
1.2.1	Đất rừng sản xuất	150
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	95
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	240
2.1	Đất ở	5
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1
2.2	Đất chuyên dùng	227
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	15
2.2.1.1	Đất quốc phòng	4
2.2.1.2	Đất an ninh	11
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	108
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	104
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Hải Dương được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương xác lập ngày 03 tháng 8 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Hải Dương với các chỉ tiêu sau:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Chia ra các năm				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	165.185	165.185	165.185	165.185	165.185
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	107.889	106.032	104.359	103.039	101.667
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	89.854	87.506	85.241	83.551	81.039
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	71.664	69.482	67.394	65.799	63.253
	Trong đó: đất trồng lúa	68.393	66.695	65.055	63.801	61.790
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	18.190	18.024	17.847	17.752	17.786
1.2	Đất lâm nghiệp	8.856	8.884	8.921	8.969	9.089
1.2.1	Đất rừng sản xuất		30	70	120	150
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	7.502	7.500	7.497	7.495	7.585
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.354	1.354	1.354	1.354	1.354
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9.108	9.363	9.746	9.957	10.829
1.4	Đất nông nghiệp khác	71	279	451	562	710
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	56.587	58.589	60.417	61.888	63.471
2.1	Đất ở	13.977	14.141	14.308	14.438	14.568
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	12.288	12.374	12.484	12.565	12.667
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.689	1.766	1.824	1.873	1.900
2.2	Đất chuyên dùng	27.797	29.723	31.462	32.851	34.384
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	511	524	530	533	537
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	420	428	428	429	429
2.2.2.1	Đất quốc phòng	308	311	311	311	311
2.2.2.2	Đất an ninh	112	117	117	118	118
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.954	5.144	6.266	7.041	7.888
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	1.297	2.108	2.796	3.364	3.877
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.240	1.527	1.859	1.992	2.130
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	261	261	261	261	261
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	1.155	1.248	1.350	1.424	1.620
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	22.912	23.627	24.238	24.848	25.530
2.2.4.1	Đất giao thông	9.397	9.731	10.044	10.381	10.684
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11.391	11.493	11.575	11.640	11.761
2.2.4.3	Đất để chuyển dân năng lượng, truyền thông	63	68	73	77	82
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	274	316	345	387	461
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	110	113	116	121	121
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	710	848	911	937	953
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	613	661	737	791	872
2.2.4.8	Đất chợ	110	123	139	152	167
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	125	125	124	167	192
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	118	150	173	194	235
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	229	229	229	232	232
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.537	1.543	1.553	1.564	1.573

2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	12.945	12.853	12.767	12.705	12.617
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	102	100	98	97	97
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	709	564	409	258	47

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	D.tích CMD SDD trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.284	1.482	1.981	1.812	1.447	1.562
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.687	1.369	1.839	1.683	1.343	1.454
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.397	1.120	1.538	1.405	1.108	1.227
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	4.789	851	1.158	1.057	843	880
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.290	249	300	278	235	227
1.2	Đất lâm nghiệp	15	2	3	3	2	5
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	15	2	3	3	2	5
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	571	109	138	124	100	100
1.4	Đất nông nghiệp khác	11	2	3	2	2	2
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.482	984	484	550	397	1.067
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.003	400	141	110	126	226
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.479	584	343	440	271	841
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	381	61	95	87	65	73
3.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	8	2	2	2	1	1
3.2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	78	10	22	22	12	12
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13	3	3	3	2	2
3.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	282	46	68	60	50	58
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	33	8	6	7	5	6
4.1	Đất chuyên dùng	12	3	2	3	2	2
4.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1			1		
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	11	3	2	2	2	2
4.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	20	5	4	4	3	4
4.3	Đất phi nông nghiệp khác	1					1

3. Diện tích đất thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	D.tích đất thu hồi	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	8.284	1.482	1.981	1.812	1.447	1.562
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.687	1.369	1.837	1.683	1.343	1.455
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.397	1.120	1.536	1.405	1.108	1.228
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	4.789	851	1.158	1.057	843	880
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.290	249	301	278	235	227
1.2	Đất lâm nghiệp	15	2	3	3	2	5
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	15	2	3	3	2	5
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	571	109	138	124	100	100
1.4	Đất nông nghiệp khác	11	2	3	2	2	2
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	695	137	163	152	107	136
2.1	Đất ở	119	24	28	26	21	20
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	110	21	26	24	20	19
2.1.2	Đất ở tại đô thị	9	3	2	2	1	1
2.2	Đất chuyên dùng	128	24	32	32	18	22
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8	4	2	1		1
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	8	2	2	2	1	1
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	112	18	28	29	17	20
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14	2	3	3	3	3
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	427	85	98	90	64	90
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	7	2	2	1	1	1

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đất CSD đưa vào sử dụng	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	497	21	96	110	115	155
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	252	21	66	70	65	30
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	252	21	66	70	65	30

	Trong đó: đất trồng lúa	201	21	51	56	51	21
1.2	Đất lâm nghiệp	245		30	40	50	125
1.2.1	Đất rừng sản xuất	150		30	40	50	30
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	95					95
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	240	54	49	45	37	55
2.1	Đất ở	5	1	1	1	1	1
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4	1		1	1	1
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1		1			
2.2	Đất chuyên dùng	227	51	47	42	34	53
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	15	13	1			1
2.2.1.1	Đất quốc phòng	4	3	1			
2.2.1.2	Đất an ninh	11	10				1
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	108	16	23	23	16	30
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	104	22	23	19	18	22
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1				1	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7	2	1	2	1	1

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thông tin;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQL Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Thể dục - Thể thao;
- Tổng cục Du lịch;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, ĐP, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NN (3 bản). A.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng đã ký